

Số: 161/BC - HĐND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung, giai đoạn 2010 – 2013 trên địa bàn 11 huyện miền núi

Thực hiện Nghị quyết số 75/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2014, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã tiến hành giám sát chuyên đề **“Thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung, giai đoạn 2010 – 2013”** tại 11 huyện miền núi của tỉnh.

Ban đã tổ chức 11 cuộc giám sát, 02 cuộc khảo sát tại các huyện, trong đó đã trực tiếp làm việc với 40 xã, kiểm tra 60 công trình nước sinh hoạt tập trung ở các thôn bản, gồm: Chương trình 134 là: 28 công trình; Chương trình 135 là: 09 công trình; Chương trình MTQG là: 23 công trình; giám sát tại Trung tâm nước sinh hoạt tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh. Kết quả giám sát như sau:

Phần thứ nhất

I. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TẬP TRUNG, GIAI ĐOẠN 2010 – 2013

1. Công tác triển khai thực hiện Chương trình

Sau khi có quyết định đầu tư Chương trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung của Trung ương, UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ), Ban điều hành (BDH) Chương trình; chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan phối hợp với UBND các huyện khảo sát, lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch để tổ chức thực hiện. UBND các huyện miền núi đã thành lập BCĐ, Ban quản lý dự án, chỉ đạo các xã rà soát, đề xuất danh mục dự án trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

2. Kết quả thực hiện Chương trình

2.1. Công tác tuyên truyền, vận động

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng và các huyện tổ chức tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sinh hoạt nông thôn. Tổ chức tuần lễ Quốc gia nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng đối với việc quản lý, sử dụng, bảo vệ nguồn nước sạch và thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sinh hoạt nông thôn.

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 về Phê duyệt quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, trong đó quy hoạch được chia thành 2 vùng (miền núi và đồng bằng), vùng miền núi gồm có 11 huyện, với tổng số 196 xã, trong đó có 102 xã khó khăn về nước sinh hoạt.

Hàng năm UBND tỉnh đều ban hành các văn bản để chỉ đạo các sở, ban ngành và các huyện thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình. Các ngành, địa phương đã bám sát quy hoạch, kế hoạch và sự chỉ đạo của tỉnh, vận dụng điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đề ra mục tiêu đầu tư, chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch để phân đầu thực hiện, trong đó ưu tiên đầu tư cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai, ô nhiễm nguồn nước và thiếu nước sinh hoạt.

Các chủ đầu tư đã thuê tư vấn tổ chức khảo sát, lập trình duyệt báo cáo đề xuất mục tiêu đầu tư, thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật. Đa số các công trình nước sinh hoạt được chủ đầu tư lựa chọn giải pháp sử dụng nguồn nước tự chảy, lấy nước từ các khe suối, mỏ nước, có nghiên cứu đến nguồn sinh thủy, dự báo tình hình biến động nguồn nước, để quyết định đầu tư.

2.2. Công tác thi công, giám sát thi công, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình

Các chủ đầu tư đã thuê tư vấn giám sát thi công các công trình, hầu hết các công trình hoàn thành đúng tiến độ, nguyên vật liệu sử dụng đúng chủng loại theo thiết kế dự toán được duyệt. Cơ bản các công trình do cấp huyện và xã làm chủ đầu tư được cấp ủy, chính quyền kiểm tra, giám sát thường xuyên và có sự tham gia giám sát của cộng đồng. Đến thời điểm 31/5/2014 đã có 152/173 công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

2.3. Công tác bàn giao, quản lý, sử dụng công trình sau đầu tư

Các chủ đầu tư đã bàn giao công trình cho các xã, để giao cho thôn, bản, tổ chức quản lý, sử dụng. Tổng số công trình được đầu tư là: 173 công trình tại 90 xã. Tổng nguồn vốn được đầu tư là: 176.035 triệu đồng, trong đó, vốn huy động từ nhân dân là 9.604 triệu đồng. Tỷ lệ người dân nông thôn miền núi được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 67% (cả tỉnh 77%).

3. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

Việc đầu tư xây dựng các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung là chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta, đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, nhất là ở miền núi. Kết quả thực hiện Chương trình nước sinh hoạt nông thôn những năm qua đã góp phần giải quyết nhu cầu cấp thiết về nước sinh hoạt cho nhân dân. Quá trình thực hiện Chương trình đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh, quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, một số huyện miền núi đã tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện nên bước đầu đạt hiệu quả.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được còn bộc lộ những tồn tại sau đây:

1.1. Mặc dù hàng năm UBND tỉnh đều bố trí nguồn vốn thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, nhưng hiệu quả thực hiện đạt thấp, hầu hết mới tuyên truyền, triển khai đến huyện, xã, chưa đến được với nhân dân.

1.2. Công tác chỉ đạo điều hành của một số huyện thiếu tập trung, chưa quyết liệt; một số đơn vị còn thiếu trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện Chương trình, tuy thành lập Ban điều hành Chương trình cấp huyện, cấp xã; nhưng chưa đề ra được biện pháp cụ thể để thực hiện Chương trình; huy động nguồn lực trong nhân dân hạn chế, còn trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; thiếu sâu sát trong chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng công trình. Hầu hết các địa phương không thực hiện thường xuyên việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa công trình sau đầu tư.

Việc giao nhiệm vụ cho cơ quan chuyên môn tham mưu quản lý và chỉ đạo thực hiện Chương trình chưa có sự thống nhất, có huyện giao cho phòng Nông nghiệp, có huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc phòng Dân tộc, ... Trách nhiệm của chủ đầu tư còn nhiều thiếu sót khuyết điểm, nên hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình còn hạn chế, một số địa phương thực hiện Chương trình chưa đạt hiệu quả.

1.3. Công tác khảo sát còn nhiều sai sót, nên việc xác định quy mô đầu tư, giải pháp kỹ thuật chưa thật sự khả thi. Địa điểm xây lắp các công trình chưa phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất và nguồn nước, khảo sát thiết kế dự toán vào mùa mưa, xây dựng xong vào mùa khô luôn thiếu nước, một số công trình không sử dụng được. Trong tổng số 60 công trình được giám sát có trên 30% công trình hiện đã bị tắc, bị vỡ đường ống, nhiều vị trí bể lọc, bể chia nước không phù hợp với khu dân cư, có nơi chỉ có 4 – 5 hộ sử dụng, nhưng đặt tới 2 bể, như công trình ở xã Văn Nho huyện Bá Thước; có nơi nhiều hộ sử dụng nhưng chỉ bố trí 1 bể như xã Trí Nang, huyện Lang Chánh...

Việc lựa chọn giải pháp đầu tư chưa thực sự hiệu quả, như công trình đầu tư bằng nguồn nước tự chảy tại thôn Na Ấu, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn không sử dụng được do không có nước, nhưng ngay bên cạnh công trình, nhân dân đã tự đầu tư hệ thống giếng bơm, cung cấp cho hơn 30 hộ dân có nước sinh hoạt ổn định, tổng giá trị công trình chưa đến 30 triệu đồng, thấp hơn rất nhiều so với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

1.4. Việc thiết kế, thi công xây lắp một số công trình chưa đảm bảo chất lượng; hầu hết đường ống dẫn nước qua khe, suối, không có trụ đỡ, cáp neo, nên đã bị nước cuốn trôi như ở: Xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn; xã Tam Văn, huyện Lang Chánh; xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc, xã Thành Minh, huyện Thạch Thành... Có công trình thi công chôn ống dẫn nước không đúng thiết kế, chưa đủ độ sâu, đa số nổi trên mặt đất, súc vật, phương tiện giao thông đi lại làm hư hỏng như: xã Thanh Quân; Thanh Sơn; Thanh Xuân huyện Như Xuân;

xã Mường Lý, Mường Chanh, huyện Mường Lát; xã Giao An huyện Lang Chánh...

1.5. Công tác phối hợp giữa Trung tâm nước sinh hoạt tỉnh (đơn vị chủ đầu tư) với chính quyền địa phương trong khảo sát, lập báo cáo đề xuất mục tiêu đầu tư, thiết kế, thi công, quyết toán bàn giao quản lý, sử dụng, bảo hành công trình chưa tốt.

1.6. Công tác giám sát thi công của chủ đầu tư còn rất hạn chế, đa số không sử dụng giám sát cộng đồng, vì vậy chất lượng xây lắp công trình thấp, hầu hết các bể nước mới sử dụng được khoảng 2 năm đã bị nứt, bung tróc, thấm tường, nước rò rỉ, như: Mường Lát có 11/31 công trình, Quan Sơn có 5/27 công trình, Quan Hóa 8/32 công trình, Lang Chánh 3/14 công trình, Thường Xuân 3/10 công trình, Như Xuân 3/8 công trình, Thạch Thành 2/7 công trình, Ngọc Lặc 3/8 công trình.

1.7. Công tác quản lý, sử dụng các công trình sau đầu tư còn nhiều yếu kém, như: Vệ sinh môi trường kém, chưa ban hành quy chế quản lý, sử dụng công trình; chưa sửa chữa, thay thế các thiết bị hư hỏng. Chưa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. Một số đơn vị chưa thực hiện Quyết định 94/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh về cơ chế áp dụng thu tiền nước, nên không có nguồn để duy tu, bảo dưỡng. Các chủ đầu tư bàn giao hồ sơ công trình cho đơn vị sử dụng không đầy đủ, thiếu kịp thời, nhiều đơn vị được bàn giao không theo dõi, quản lý tài sản.

Ý thức sử dụng, bảo quản công trình của người dân chưa tốt, nhiều công trình bị đục khoét ống, tháo van điều tiết; không quan tâm bảo vệ nguồn nước và giữ vệ sinh khu vực công trình.

1.8. Công tác quyết toán công trình ở một số địa phương còn chậm như: Công trình thôn Lương Thuận, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, thôn Sắn xã Thành Vân, huyện Thạch Thành,... Việc nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành đối với một số công trình còn cao hơn giá trị xây lắp thực tế (theo kết luận Thanh tra của Ban Dân tộc tỉnh) như ở các huyện: Mường Lát, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Lang Chánh...

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

2.1. Nguyên nhân khách quan

Chính sách ưu đãi theo Quyết định 131/QĐ – TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình nước sạch nông thôn; Quyết định 62/2004/QĐ – TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh môi trường chưa đủ hấp dẫn để các doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện đầu tư vào các công trình nước sạch trên địa bàn miền núi. Một số cơ chế chính sách còn bất cập và thiếu đồng bộ, văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình còn chậm.

Các dự án, chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn được xây dựng chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; địa bàn hiểm trở và thường xuyên xảy ra thiên tai, lũ lụt, nên công tác khảo sát, thiết kế, giám sát thi công gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng công trình, nhanh xuống cấp. Một số diện tích đất rừng bị chặt phá, hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng làm cạn kiệt nguồn nước, có nơi làm ô nhiễm nguồn nước.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền nhất là ở cơ sở còn nhiều hạn chế, trách nhiệm chưa cao; công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành chưa tập trung, một số nơi còn buông lỏng quản lý; năng lực trình độ cán bộ ở cơ sở hạn chế, chưa thường xuyên tổ chức kiểm tra, không thực hiện việc giám sát cộng đồng, cơ bản giao khoán cho bên thi công tự giám sát. Nhận thức của cơ sở và nhân dân về trách nhiệm tham gia thực hiện dự án còn nhiều hạn chế, tỷ lệ hộ nghèo của các huyện miền núi còn cao nên khó huy động được vốn đóng góp tham gia thực hiện Chương trình.

Vai trò, trách nhiệm tham mưu của cơ quan Thường trực quản lý Chương trình UBND huyện, xã thực hiện còn nhiều hạn chế. Công tác phối hợp giữa Sở Nông nghiệp PTNT, Ban Dân tộc tỉnh với các huyện để thực hiện Chương trình còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ.

Phần thứ hai NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Qua hoạt động giám sát về việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác các công trình nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn miền núi, Ban Dân tộc HĐND tỉnh có kiến nghị như sau:

1. Đối với UBND tỉnh:

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện miền núi tiếp tục rà soát, đánh giá nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của nhân dân, xác định mục tiêu đầu tư để bổ sung quy hoạch và trình Trung ương cho tiếp tục đầu tư thực hiện Chương trình; kỹ thuật xây dựng công trình nước sinh hoạt nông thôn đơn giản, quy mô đầu tư nhỏ, nguồn vốn ít nên xem xét phân cấp quản lý, thực hiện đầu tư cho cấp huyện. Chỉ đạo các chủ đầu tư rà soát, đánh giá chất lượng từng công trình, lập hồ sơ bàn giao cho thôn, bản quản lý, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình đã hỏng để đưa vào sử dụng.

- Chỉ đạo các sở, ban ngành liên quan, giúp các huyện, các chủ đầu tư quyết toán dứt điểm các công trình xây dựng đã hoàn thành; xem xét bổ sung kinh phí đối ứng cho các huyện để giảm bớt khó khăn của huyện và sự đóng góp của nhân dân. Ban hành văn bản hướng dẫn việc lồng ghép các nguồn vốn, các dự án đầu tư đang triển khai trên địa bàn miền núi, để nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các dự án đầu tư trên địa bàn miền núi để nâng cao ý thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương

trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chấn chỉnh công tác quản lý Nhà nước ở cơ sở, nhanh chóng khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc quản lý dự án đầu tư nêu trên.

2. Đối với UBND huyện:

- Tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của việc đầu tư Chương trình nước sinh hoạt tập trung cho nông thôn miền núi, để nhân dân có ý thức, trách nhiệm tham gia quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình đã được đầu tư, đảm bảo hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo kết quả thực hiện các dự án đầu tư cho cấp ủy, Hội đồng nhân dân cùng cấp. Phối hợp với các chủ quản đầu tư để chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện tốt các dự án đầu tư trên địa bàn huyện. Đặc biệt chỉ đạo các xã thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng bảo vệ tốt các công trình sau đầu tư, sử dụng đúng mục đích, phát huy hiệu quả công trình.

- Tổ chức bàn giao các công trình nước sinh hoạt tập trung cho thôn, bản quản lý, tổ chức tập huấn cho nhân dân và cán bộ thôn trong việc khai thác, vận hành, sử dụng công trình. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ công trình, bảo vệ nguồn nước, vệ sinh môi trường nông thôn.

- Ban hành quy chế quản lý, vận hành công trình, giao trách nhiệm cụ thể cho thôn, bản chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng đảm bảo hiệu quả. Theo dõi, quản lý tài sản theo quy định Nhà nước.

- Rà soát các công trình đã hư hỏng xuống cấp, vận động nhân dân thực hiện đóng góp kinh phí để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng công trình theo Quyết định số 94/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề về việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác các công trình nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn các huyện miền núi, Ban Dân tộc kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- Lưu: VT; DT.

**TM. BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Văn Thành



**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH TẬP TRUNG
THEO BÁO CÁO CỦA 11 HUYỆN MIỀN NÚI**

Phụ lục 01 (Kèm theo báo cáo giám sát số: 161/BC-HĐND ngày 25/6/2014)

Số TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Số lượng	Hiệu quả sử dụng		
				Khá	TB	Kém
1	Mường Lát		23	06	06	11
		Xã				
		Huyện	06	04	02	
		TTNS Tỉnh	17	02	04	11
2	Quan Hóa		31	13	14	04
		Xã	15	09	05	01
		Huyện	03	03		
		TTNS Tỉnh	13		09	04
3	Quan Sơn		27	05	14	08
		Xã	13	03	07	03
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	14	02	07	05
4	Lang Chánh		14	02	08	04
		Xã	02			02
		Huyện	04	02		02
		TTNS Tỉnh	08		08	
5	Như Thanh		08	08		
		Xã	06	06		
		Huyện	01	01		
		TTNS Tỉnh	01	01		
6	Như Xuân		08		05	03
		Xã	06		04	02
		Huyện	02		01	01
		TTNS Tỉnh				
7	Thường Xuân		10	03	05	02
		Xã	05	01	03	01
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	05	02	02	01
8	Ngọc Lặc		08		08	
		Xã	06		06	
		Huyện	02		02	
		TTNS Tỉnh				
9	Thạch Thành		07		07	
		Xã	05		05	
		Huyện	02		02	
		TTNS Tỉnh				
10	Cẩm Thủy		05	05		
		Xã	04	04		
		Huyện	01	01		
		TTNS Tỉnh				
11	Bá Thước		32	09	20	03
		Xã	06		05	01
		Huyện	02		02	
		TTNS Tỉnh	24	09	13	02
	Tổng		173	50	87	36

Tổng 11 huyện có 173 Công trình, trong đó:

1. UBND Xã làm chủ đầu tư là: 68 Công trình;

Hiệu quả sử dụng khá: 33,8%; Trung bình: 51,5%; Kém: 14,7%.

2. UBND huyện làm chủ đầu tư là: 23 Công trình;

Hiệu quả sử dụng khá: 47,8%; Trung bình: 39%; Kém: 13,2%.

3. Trung tâm NS&VSMT làm chủ đầu tư là: 82 Công trình;

Hiệu quả sử dụng khá: 19,5%; Trung bình: 52,5%; Kém: 28%.

Đánh giá chung về chất lượng các công trình đầu tư NSTT ở 11 huyện miền núi theo tỷ lệ: Khá: 28,9%; trung bình: 50,3%; kém: 20,8%.

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỞ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH TẬP TRUNG QUA GIÁM SÁT,
KHẢO SÁT TẠI 11 HUYỆN MIỀN NÚI**

Phụ lục 02. (Kèm theo báo cáo giám sát số 161/BC-HĐND ngày 25/6/2014)

Số TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Số lượng	Hiệu quả sử dụng công trình		
				Khá	TB	Kém
1	Mường Lát		06		03	03
		Xã				
		Huyện	02		01	01
		TTNS Tỉnh	04		02	02
2	Quan Hóa		06		03	03
		Xã	04		02	02
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	02		01	01
3	Quan Sơn		08	01	03	04
		Xã	03		01	02
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	05	01	02	02
4	Lang Chánh		05		04	01
		Xã	02		01	01
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	03		03	
5	Như Thanh		06	05	01	
		Xã	03	02	01	
		Huyện	03	03		
		TTNS Tỉnh				
6	Như Xuân		07		05	02
		Xã	06		05	01
		Huyện	01			01
		TTNS Tỉnh				
7	Thường Xuân		08	02	04	02
		Xã	03		02	01
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	05	02	02	01
8	Ngọc Lặc		03		02	01
		Xã	02		01	01
		Huyện	01		01	
		TTNS Tỉnh				
09	Thạch Thành		03		02	01
		Xã	02		02	
		Huyện	01			01
		TTNS Tỉnh				
10	Cẩm Thủy		03	01	02	
		Xã	03	01	02	
		Huyện				
		TTNS Tỉnh				
11	Bá Thước		05	02	03	
		Xã	01		01	
		Huyện				
		TTNS Tỉnh	04	02	02	
	Tổng		60	11	32	17

Qua giám sát 60 Công trình của 11 huyện hiệu quả sử dụng như sau:

1. UBND Xã làm chủ đầu tư là: 29 Công trình;

Hiệu quả sử dụng Khá: 10,3%; Trung bình: 62%; Kém: 27,7%.

2. UBND huyện làm chủ đầu tư là: 08 Công trình;

Hiệu quả sử dụng Khá: 37,5%; Trung bình: 25%; Kém: 37,5%.

3. Trung tâm NS&VSMT làm chủ đầu tư là: 23 Công trình;

Hiệu quả sử dụng Khá: 21,7%; Trung bình: 52%; Kém: 26,3%.

Đánh giá chung: Hiệu quả sử dụng Khá: 18,3%; Trung bình: 53,3%; Kém: 28,4%.